



**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

*Cho kỳ kế toán giữa niên độ quý 1 năm 2026*



**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL**

Tầng 39, 40 Keangnam Hanoi Landmark Tower, Khu E6 KĐT mới Cầu Giấy

Phường Yên Hòa

Thành phố Hà Nội, Việt Nam

---

**MỤC LỤC**

**NỘI DUNG**

**TRANG**

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

1 - 3

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

4 - 5

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

6 - 7

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

8 - 37

Đã  
N

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL**

Tầng 39, 40 Keangnam Hanoi Landmark Tower,  
Khu E6 KĐT mới Cầu Giấy, Phường Yên Hòa,  
Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**MẪU SỐ B 01a-DN**

Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC  
Ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026

Đơn vị: VND

<b>TÀI SẢN</b>	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>Số cuối quý</b>	<b>Số đầu năm (Trình bày lại)</b>
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>40.227.909.273.443</b>	<b>39.834.449.322.288</b>
<b>I. Tiền</b>	<b>110</b>	<b>4</b>	<b>1.374.163.729.787</b>	<b>252.453.650.180</b>
1. Tiền	111		1.374.163.729.787	252.453.650.180
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>5</b>	<b>28.542.534.628.027</b>	<b>28.435.051.016.309</b>
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123		47.734.460.744.602	47.534.875.970.535
2. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	124		(19.191.926.116.575)	(19.099.824.954.226)
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>9.444.805.989.942</b>	<b>10.001.934.732.980</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	10.855.440.411.946	10.553.333.274.170
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		25.872.684.644	15.700.977.555
3. Phải thu ngắn hạn khác	135	7	6.265.658.438.080	6.825.452.532.540
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136	8	(7.702.165.544.728)	(7.392.552.051.285)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>19.394.607.630</b>	<b>310.997.321.765</b>
1. Hàng tồn kho	141	9	19.394.607.630	310.997.321.765
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>160</b>		<b>847.010.318.057</b>	<b>834.012.601.054</b>
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	10	10.726.582.113	13.989.682.601
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	162		824.015.216.129	820.022.918.453
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163	14	12.268.519.815	-

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL**

Tầng 39, 40 Keangnam Hanoi Landmark Tower,  
Khu E6 KĐT mới Cầu Giấy, Phường Yên Hòa,  
Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**MẪU SỐ B 01a-DN**

Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC  
Ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm (Trình bày lại)
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>9.127.802.778.939</b>	<b>9.067.992.285.190</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>2.815.281.035.201</b>	<b>2.825.595.631.972</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	6	2.811.616.360.740	2.821.930.957.511
2. Phải thu dài hạn khác	215	7	3.664.674.461	3.664.674.461
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>7.372.700.575</b>	<b>8.218.095.535</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	3.613.788.539	4.039.516.832
- Nguyên giá	222		82.096.076.767	82.380.827.158
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(78.482.288.228)	(78.341.310.326)
2. Tài sản cố định vô hình	227		3.758.912.036	4.178.578.703
- Nguyên giá	228		11.201.590.119	11.201.590.119
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(7.442.678.083)	(7.023.011.416)
<b>III. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>260</b>	<b>5</b>	<b>6.287.917.880.548</b>	<b>6.215.849.332.601</b>
1. Đầu tư vào công ty con	261		3.057.032.808.428	3.057.032.808.428
2. Đầu tư vào công ty liên kết	262		4.407.312.508.394	4.407.312.508.394
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263		583.660.000	583.660.000
4. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn	264		(5.055.879.288.057)	(5.055.879.288.057)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	265		3.878.868.191.783	3.806.799.643.836
<b>IV. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>270</b>		<b>17.231.162.615</b>	<b>18.329.225.082</b>
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	10	17.231.162.615	18.329.225.082
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>49.355.712.052.382</b>	<b>48.902.441.607.478</b>

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL**

Tầng 39, 40 Keangnam Hanoi Landmark Tower,  
Khu E6 KĐT mới Cầu Giấy, Phường Yên Hòa,  
Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**MẪU SỐ B 01a-DN**

Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC  
Ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số đầu năm	
			Số cuối quý	(Trình bày lại)
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>3.086.353.117.071</b>	<b>3.554.822.122.561</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>2.240.648.668.810</b>	<b>2.816.276.782.960</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	12	1.671.902.577.253	1.963.660.367.649
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	13	29.734.232.269	9.037.230.352
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313		2.935.140.000	2.978.388.750
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	14	3.490.468.101	43.011.770.396
5. Phải trả người lao động	315		23.518.612.583	107.200.809.384
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	15	125.411.586.128	167.803.647.126
7. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319	16	12.611.166.073	12.611.166.073
8. Phải trả ngắn hạn khác	320	17	342.952.336.266	361.368.525.228
9. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	18	3.218.374.879	110.681.615.523
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		24.874.175.258	37.923.262.479
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>845.704.448.261</b>	<b>738.545.339.601</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331	12	225.789.018.455	125.751.552.029
2. Doanh thu chờ phân bổ dài hạn	337	16	34.680.712.445	37.833.504.632
3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342	19	585.234.717.361	574.960.282.940
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>	<b>20</b>	<b>46.269.358.935.311</b>	<b>45.347.619.484.917</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		30.438.112.000.000	30.438.112.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		30.438.112.000.000	30.438.112.000.000
1. Quỹ đầu tư phát triển	418		2.963.176.224.889	2.963.176.224.889
2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		12.868.070.710.422	11.946.331.260.028
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm	420a		11.946.331.260.028	5.243.361.824.849
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	420b		921.739.450.394	6.702.969.435.179
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b> <b>(440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>49.355.712.052.382</b>	<b>48.902.441.607.478</b>



**Lê Anh Tuấn**  
Người lập biểu

Tại ngày 29 tháng 04 năm 2026





**Trương Bạch Dương**  
Kế toán trưởng

**Nguyễn Cao Lợi**  
Phó Tổng Giám đốc

(Căn cứ theo giấy ủy quyền  
330/GUQ-VTG ngày 03/02/2026  
của Tổng Giám đốc Tổng Công ty)

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL**

Tầng 39, 40 Keangnam Hanoi Landmark Tower,  
Khu E6 KĐT mới Cầu Giấy, Phường Yên Hòa,  
Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**MẪU SỐ B 02a-DN**

Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC  
Ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Quý 1 năm 2026

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 1		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	23	1.135.882.628.669	587.658.110.972	1.135.882.628.669	587.658.110.972
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01)	10		1.135.882.628.669	587.658.110.972	1.135.882.628.669	587.658.110.972
3. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	11	24	776.090.663.706	305.166.611.191	776.090.663.706	305.166.611.191
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		359.791.964.963	282.491.499.781	359.791.964.963	282.491.499.781
5. Doanh thu hoạt động tài chính	22	26	1.041.572.579.134	1.324.028.879.382	1.041.572.579.134	1.324.028.879.382
6. Chi phí tài chính	23	27	9.488.778.713	8.561.393.610	9.488.778.713	8.561.393.610
- Trong đó: Chi phí đi vay	24		282.568.096	1.400.616.742	282.568.096	1.400.616.742
7. Chi phí bán hàng	25	28	2.342.771.551	1.918.642.650	2.342.771.551	1.918.642.650
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	28	441.150.542.630	1.064.766.625.421	441.150.542.630	1.064.766.625.421
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		948.382.451.203	531.273.717.482	948.382.451.203	531.273.717.482

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này



**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL**

Tầng 39, 40 Keangnam Hanoi Landmark Tower,  
Khu E6 KĐT mới Cầu Giấy, Phường Yên Hòa,  
Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**MẪU SỐ B 02a-DN**

Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC  
Ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Quý 1 năm 2026

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 1		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
10. Thu nhập khác	31		683.523.926	352.075.728	683.523.926	352.075.728
11. Chi phí khác	32	29	1.595.365.137	1.887.651.231	1.595.365.137	1.887.651.231
<b>12. Lỗ khác (40=31-32)</b>	<b>40</b>		<b>(911.841.211)</b>	<b>(1.535.575.503)</b>	<b>(911.841.211)</b>	<b>(1.535.575.503)</b>
<b>13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)</b>	<b>50</b>		<b>947.470.609.992</b>	<b>529.738.141.979</b>	<b>947.470.609.992</b>	<b>529.738.141.979</b>
14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	30	15.456.725.177	72.204.116.550	15.456.725.177	72.204.116.550
15. Chi phí/(thu nhập) thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	30	10.274.434.421	(8.074.101.930)	10.274.434.421	(8.074.101.930)
<b>16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)</b>	<b>60</b>		<b>921.739.450.394</b>	<b>465.608.127.359</b>	<b>921.739.450.394</b>	<b>465.608.127.359</b>



Lê Anh Tuấn  
Người lập biểu

Tại ngày 29 tháng 04 năm 2026



Trương Bạch Dương  
Kế toán trưởng



Nguyễn Cao Lợi  
Phó Tổng Giám đốc

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**

(Trình bày theo phương pháp gián tiếp)  
Quý 1 năm 2026

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm tới cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>	<b>947.470.609.992</b>	<b>529.738.141.979</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản:</b>			
Khấu hao tài sản cố định	02	845.394.960	326.483.207
Các khoản dự phòng	03	401.714.655.792	1.016.963.048.773
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(106.442.088.716)	(124.711.693.781)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(813.675.178.895)	(1.064.080.540.960)
Chi phí đi vay	06	282.568.096	1.400.616.742
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>	<b>430.195.961.229</b>	<b>359.636.055.960</b>
Thay đổi các khoản phải thu	09	(168.044.395.020)	550.626.389.515
Thay đổi hàng tồn kho	10	291.602.714.135	(2.555.115.008)
Thay đổi các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(258.420.130.703)	22.885.921.561
Giảm chi phí chờ phân bổ	12	4.361.162.955	5.349.396.972
Chi phí đi vay đã trả	14	(355.381.682)	(1.383.180.962)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(44.409.794.387)	(37.346.359.673)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(11.518.360.680)	(12.837.940.906)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>243.411.775.847</b>	<b>884.375.167.459</b>

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

(Trình bày theo phương pháp gián tiếp)  
Quý 1 năm 2026

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm tới cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	750.000.000	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	149.591.000	-
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(8.000.000.000.000)	(7.370.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	7.941.335.000.000	5.505.849.683.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.040.724.531.345	581.816.713.185
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>982.959.122.345</b>	<b>(1.282.333.603.815)</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
1. Tiền thu từ đi vay	33	3.187.496.393	66.831.957.502
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(110.681.615.523)	(25.127.222.113)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(43.248.750)	(11.400.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(107.537.367.880)</b>	<b>41.693.335.389</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</b>	<b>50</b>	<b>1.118.833.530.312</b>	<b>(356.265.100.967)</b>
<b>Tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>252.453.650.180</b>	<b>650.378.928.134</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	2.876.549.295	(176.514.870)
<b>Tiền cuối kỳ (70=50+60+61)</b>	<b>70</b>	<b>1.374.163.729.787</b>	<b>293.937.312.297</b>



**Lê Anh Tuấn**  
Người lập biểu

Tại ngày 29 tháng 04 năm 2026



**Trương Bạch Dương**  
Kế toán trưởng



**Nguyễn Cao Lợi**  
Phó Tổng Giám đốc

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

## **TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL**

Tầng 39, 40 Keangnam Hanoi Landmark Tower,  
Khu E6 KĐT mới Cầu Giấy, Phường Yên Hòa,  
Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**MẪU SỐ B 09a-DN**

Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC  
Ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính

### **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo*

#### **1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

Tổng Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel (trước đây là Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel, gọi tắt là "Tổng Công ty") là công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103020282 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 24 tháng 10 năm 2007 và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 27 số 0102409426 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 09 tháng 04 năm 2025.

Công ty mẹ của Tổng Công ty là Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội. Tổng Công ty có trụ sở đăng ký tại Tầng 39, 40 Keangnam Hanoi Landmark Tower, Khu E6 KĐT mới Cầu Giấy, Phường Yên Hòa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026 là 565 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 556).

#### **Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

Ngành nghề kinh doanh của Tổng Công ty bao gồm:

- Tư vấn quản lý (không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính);
- Sản xuất sản phẩm từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tẽt bẽn;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác: xây dựng công trình bưu chính viễn thông, công nghệ thông tin, truyền tải điện;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan;
- Bưu chính;
- Hoạt động viễn thông khác;
- Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng;
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông;
- Giáo dục nghề nghiệp;
- Hoạt động của các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm;
- Cung ứng và quản lý nguồn lao động;
- Cung ứng lao động tạm thời;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu.

Hoạt động chính của Tổng Công ty và các công ty con là đầu tư và vận hành các mạng viễn thông ở nước ngoài và cung cấp các dịch vụ công nghệ thông tin có liên quan.

#### **Chu kỳ kinh doanh thông thường**

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09a-DN**

**Cấu trúc doanh nghiệp**

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026, Tổng Công ty có các công ty con và công ty liên kết và đầu tư dài hạn khác như sau:

Tên Công ty	Nơi thành lập và đăng ký hoạt động	Tỷ lệ lợi ích (%)	Quyền biểu quyết (%)	Hoạt động chính
<b>Công ty con</b>				
Công ty Viettel Timor, UNIP, LDA ("VTL")	Đông Timor	100	100	Sở hữu và vận hành một mạng viễn thông tại thị trường Đông Timor.
Công ty TNHH Viettel Cambodia ("VTC")	Campuchia	90	90	Sở hữu và vận hành một mạng viễn thông tại thị trường Campuchia.
Công ty Movitel S.A. ("Movitel")	Mozambique	70	70	Sở hữu và vận hành một mạng viễn thông tại thị trường Mozambique.
Công ty National Telecom S.A. ("Natcom") (i)	Haiti	60	60	Sở hữu và vận hành một mạng viễn thông tại thị trường Haiti.
Công ty Viettel Burundi S.A. ("VTB")	Burundi	85	85	Sở hữu và vận hành một mạng viễn thông tại thị trường Burundi.
Công ty Viettel Tanzania ("VTZ")	Tanzania	99,99	99,99	Sở hữu và vận hành một mạng viễn thông tại thị trường Tanzania.
Công ty E-Mola S.A. (ii)	Mozambique	67	96	Kinh doanh dịch vụ vi điện tử
Công ty Viettel E-commerce Tanzania ("VTE") (iii)	Tanzania	99,99	100	Kinh doanh dịch vụ vi điện tử
Công ty Telemor Fintech Unipessoal, Lda ("TFU") (iv)	Đông Timor	100	100	Kinh doanh dịch vụ vi điện tử
Công ty Lumicash SU (v)	Burundi	85	100	Kinh doanh dịch vụ vi điện tử
Công ty E-money Payment Solutions Public Limited ("E-money") (vi)	Campuchia	89	99	Kinh doanh dịch vụ vi điện tử
<b>Công ty liên kết</b>				
Công ty TNHH Viễn Thông Star ("STL")	Lào	49	49	Sở hữu và vận hành một mạng viễn thông tại thị trường Lào.
Công ty TNHH Metcom ("Metcom") (vii)	Campuchia	44	49	Công ty liên kết của VTC, được thành lập và hoạt động tại Campuchia.
Công ty TNHH Telecom International Myanmar ("Mytel")	Myanmar	49	49	Sở hữu và vận hành một mạng viễn thông tại thị trường Myanmar.

Công ty M-Mola S.A. là công ty con của Movitel

(ii) Công ty TNHH Viettel E-commerce là công ty con của Viettel Tanzania.

(iii) Công ty TNHH Fintech Unipessoal, Lda ("TFU") là công ty con của Viettel Timor Leste.

(iv) Công ty Lumicash là công ty con của Viettel Burundi.

(v) Công ty E-money Payment Solutions Public Limited là công ty con của của Công ty TNHH Viettel Cambodia.

(vi) Công ty Metcom là công ty liên kết của Công ty TNHH Viettel Cambodia.

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026, Tổng Công ty trình bày khoản đầu tư vào Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L ("VCR") (tỷ lệ lợi ích là 70%) trên khoản mục Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác do chưa thu thập được số liệu tài chính của VCR từ ngày 01 tháng 11 năm 2018 đến ngày 31 tháng 03 năm 2026 (xem chi tiết tại Thuyết minh số 05)

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09a-DN**

**Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính riêng**

Số liệu so sánh của báo cáo tình hình tài chính là số liệu của báo cáo tình hình tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 đã được kiểm toán, số liệu so sánh của báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu của báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2025.

Kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2026, Tổng Công ty áp dụng Thông tư 99/2025/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp thay cho Thông tư 200/2014/TT-BTC. Do việc thay đổi chế độ kế toán này, việc trình bày một số khoản mục của báo cáo tài chính có thay đổi. Một số số liệu so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2026 đã được phân loại lại cho phù hợp với Thông tư 99 về trình bày báo cáo tài chính.

Chi tiêu	Mã số	Số đầu năm (đã báo cáo)	Điều chỉnh	Số đầu năm (trình bày lại)
		VND	VND	VND
<b>Báo cáo tình hình tài chính</b>				
<b>TÀI SẢN</b>				
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123	25.727.500.000.000	21.807.375.970.535	47.534.875.970.535
Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	124		(19.099.824.954.226)	(19.099.824.954.226)
Phải thu về cho vay ngắn hạn		16.627.894.443.419	(16.627.894.443.419)	
Phải thu ngắn hạn khác	135	12.010.733.703.492	(5.185.281.170.952)	6.825.452.532.540
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	136	(26.492.377.005.511)	19.099.824.954.226	(7.392.552.051.285)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	265	3.801.000.000.000	5.799.643.836	3.806.799.643.836
<b>NGUỒN VỐN</b>				
Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313		2.978.388.750	2.978.388.750
Phải trả ngắn hạn khác	320	364.346.913.978	(2.978.388.750)	361.368.525.228

**2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG VÀ NĂM TÀI CHÍNH**

**Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ**

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

**Năm tài chính**

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động 3 tháng bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2026.

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ:

### **Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

### **Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

### **Các khoản đầu tư tài chính**

#### ***Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, cho vay với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Tổng Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng tổn thất đầu tư đến ngày đáo hạn.

Dự phòng tổn thất đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

#### ***Các khoản đầu tư vào công ty con, đầu tư vào công ty liên kết***

##### ***Đầu tư vào công ty con***

Công ty con là các công ty do Tổng Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

##### ***Đầu tư vào công ty liên kết***

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Tổng Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết theo giá gốc. Tổng Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09a-DN**

đầu tư. Các khoản khác mà Tổng Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết được trình bày trong Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác được trích lập theo hướng dẫn tại Thông tư số 99/2025/TT-BTC của Bộ Tài chính về "Hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp".

**Nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

**Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá xuất kho của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

**Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<b>Năm nay</b> (Số năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	5
Máy móc, thiết bị	3 - 5
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 5

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

42  
IGT  
ÁN  
ỐC  
EL  
- 1.9



## **Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

### ***Phần mềm máy vi tính***

Tài sản cố định vô hình bao gồm các phần mềm máy tính. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

### **Thuê tài sản**

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

### **Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

### **Các khoản chi phí chờ phân bổ dài hạn**

Chi phí chờ phân bổ bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí chờ phân bổ dài hạn bao gồm khoản trả trước tiền thuê quyền sử dụng dung lượng dài hạn IRU, chi phí thuê hoạt động tài sản cố định chờ phân bổ, giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng và các khoản chi phí chờ phân bổ dài hạn khác.

### ***Tiền thuê quyền sử dụng dung lượng dài hạn IRU***

Tiền thuê quyền sử dụng dung lượng dài hạn IRU thể hiện số tiền trả trước để thuê quyền sử dụng dung lượng dài hạn IRU trong thời gian 15 năm từ Tổng Công ty Viễn thông Viettel - Tập đoàn Viễn thông Quân đội. Tiền thuê dung lượng dài hạn trả trước được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

### ***Công cụ và dụng cụ***

Giá trị công cụ, dụng cụ xuất dùng được phân bổ vào chi phí hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 3 năm.

### ***Thuê hoạt động tài sản cố định***

Chi phí chờ phân bổ về thuê hoạt động tài sản cố định thể hiện số tiền đã trả trước để thuê văn phòng trong thời hạn 12 tháng. Tiền thuê hoạt động tài sản cố định được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

### ***Chi phí khác***

Chi phí khác bao gồm các khoản chi phí chờ phân bổ dài hạn phát sinh được phân bổ theo phương pháp đường thẳng từ 2 năm đến 5 năm theo thời hạn được phép sử dụng.

### **Các khoản dự phòng phải trả**

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

### **Ghi nhận doanh thu**

#### ***Doanh thu bán hàng***

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

#### ***Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Báo cáo tình hình tài chính; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

#### ***Doanh thu của hợp đồng kinh tế bao gồm nhiều giao dịch***

Hợp đồng kinh tế quy định việc bán hàng và cung cấp dịch vụ sau bán hàng (ngoài điều khoản bảo hành thông thường) được ghi nhận riêng doanh thu bán hàng và doanh thu cung cấp dịch vụ.

Hợp đồng quy định bên bán hàng chịu trách nhiệm lắp đặt sản phẩm, hàng hóa cho người mua thì doanh thu chỉ được ghi nhận sau khi việc lắp đặt được thực hiện xong.

#### ***Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ trả chậm***

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ trả chậm được Tổng Công ty ghi nhận theo giá trị danh nghĩa của các khoản sẽ thu được trong tương lai thay vì quy đổi giá trị danh nghĩa của các khoản sẽ thu được trong tương lai về giá trị hiện tại tại thời điểm ghi nhận doanh thu theo tỷ lệ lãi suất hiện hành.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

### **Doanh thu từ cho thuê tài sản**

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Chi phí trực tiếp ban đầu phát sinh trong quá trình đàm phán ký hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận vào giá trị còn lại của tài sản cho thuê và kế toán theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

### **Ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

### **Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

### **Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp Báo cáo tình hình tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	<u>Số cuối quý</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Tiền mặt	1.917.675.104	4.547.041.450
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.372.246.054.683	247.906.608.730
	<b><u>1.374.163.729.787</u></b>	<b><u>252.453.650.180</u></b>

	<u>Số cuối quý</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
<b>Chi tiết tiền gửi không kỳ hạn tại các ngân hàng</b>		
Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam	426.409.061.574	107.062.431.743
Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam	154.212.376.848	46.143.843.792
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	531.123.939.939	44.509.018.692
Các ngân hàng khác	260.500.676.322	50.191.314.503
	<b><u>1.372.246.054.683</u></b>	<b><u>247.906.608.730</u></b>

6.  
 BẢNG  
 HẠ  
 QUẢN  
 VIỆT  
 01



**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09a-DN**

**5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

**a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	Số cuối quý			Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	VND Giá trị dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	VND Giá trị dự phòng
<b>a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn</b>	<b>51.613.328.936.385</b>	<b>32.421.402.819.810</b>	<b>19.191.926.116.575</b>	<b>51.341.675.614.371</b>	<b>32.241.850.660.145</b>	<b>19.099.824.954.226</b>
<b>Ngắn hạn</b>	<b>47.734.460.744.602</b>	<b>28.542.534.628.027</b>	<b>19.191.926.116.575</b>	<b>47.534.875.970.535</b>	<b>28.435.051.016.309</b>	<b>19.099.824.954.226</b>
<b>Tiền gửi có kỳ hạn (i)</b>	<b>26.884.034.442.938</b>	<b>26.884.034.442.938</b>	-	<b>26.480.606.514.174</b>	<b>26.480.606.514.174</b>	-
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín	1.786.401.317.802	1.786.401.317.802	-	3.896.808.457.532	3.896.808.457.532	-
- Ngân hàng TMCP Lộc Phát Việt Nam	1.775.316.112.328	1.775.316.112.328	-	2.985.030.498.632	2.985.030.498.632	-
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	4.804.702.783.561	4.804.702.783.561	-	4.724.356.235.618	4.724.356.235.618	-
- Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	6.118.933.211.454	6.118.933.211.454	-	5.097.622.573.100	5.097.622.573.100	-
- Các ngân hàng khác	12.398.681.017.793	12.398.681.017.793	-	9.776.788.749.292	9.776.788.749.292	-
<b>Cho vay</b>	<b>20.850.426.301.664</b>	<b>1.658.500.185.089</b>	<b>19.191.926.116.575</b>	<b>21.054.269.456.361</b>	<b>1.954.444.502.135</b>	<b>19.099.824.954.226</b>
- Các bên liên quan	<b>16.475.264.578.550</b>	<b>1.658.500.185.089</b>	<b>14.816.764.393.461</b>	<b>16.679.107.733.247</b>	<b>1.954.444.502.135</b>	<b>14.724.663.231.112</b>
+ Công ty Viettel Tanzania Limited	5.700.547.539.603	201.444.399.829	5.499.103.139.774	5.699.304.387.237	208.027.947.307	5.491.276.439.930
+ Công ty Telecom International Myanmar Co., Ltd	10.575.876.569.786	1.258.215.316.099	9.317.661.253.687	10.783.841.207.801	1.550.454.416.619	9.233.386.791.182
+ Công ty Viettel Burundi S.A.	198.840.469.161	198.840.469.161	-	195.962.138.209	195.962.138.209	-
- Đối tượng khác	<b>4.375.161.723.114</b>	-	<b>4.375.161.723.114</b>	<b>4.375.161.723.114</b>	-	<b>4.375.161.723.114</b>
+ Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L (i)	4.375.161.723.114	-	4.375.161.723.114	4.375.161.723.114	-	4.375.161.723.114
<b>Dài hạn</b>	<b>3.878.868.191.783</b>	<b>3.878.868.191.783</b>	-	<b>3.806.799.643.836</b>	<b>3.806.799.643.836</b>	-
<b>Tiền gửi có kỳ hạn (ii)</b>	<b>3.878.868.191.783</b>	<b>3.878.868.191.783</b>	-	<b>3.806.799.643.836</b>	<b>3.806.799.643.836</b>	-
- Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam	790.071.095.890	790.071.095.890	-	775.165.616.438	775.165.616.438	-
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	617.923.956.165	617.923.956.165	-	606.268.832.877	606.268.832.877	-
- Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam	2.043.793.687.673	2.043.793.687.673	-	2.005.327.934.247	2.005.327.934.247	-
- Các ngân hàng khác	427.079.452.055	427.079.452.055	-	420.037.260.274	420.037.260.274	-



**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09a-DN**

- (i) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn tại ngày 31/03/2026 bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc trên 3 tháng và kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo với lãi suất từ 4,3% - 8,8%/năm (tại ngày 31/12/2025: 4,3% - 6,9%/năm).
- (ii) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn tại ngày 31/03/2026 bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo với lãi suất từ 6,8% - 7,8%/năm (tại ngày 31/12/2025: 6,8% - 7,8%/năm)

**b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

	Số cuối quý			Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng
<b>b. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>7.464.928.976.822</b>	<b>2.409.049.688.765</b>	<b>5.055.879.288.057</b>	<b>7.464.928.976.822</b>	<b>2.409.049.688.765</b>	<b>5.055.879.288.057</b>
<b>- Đầu tư vào công ty con</b>	<b>3.057.032.808.428</b>	<b>1.879.955.342.972</b>	<b>1.177.077.465.456</b>	<b>3.057.032.808.428</b>	<b>1.879.955.342.972</b>	<b>1.177.077.465.456</b>
Công ty Viettel Tanzania Limited	1.177.077.465.456	-	1.177.077.465.456	1.177.077.465.456	-	1.177.077.465.456
Công ty National Telecom S.A.	1.150.064.562.972	1.150.064.562.972	-	1.150.064.562.972	1.150.064.562.972	-
Công ty Viettel (Cambodia) Pte. Ltd.	712.533.743.200	712.533.743.200	-	712.533.743.200	712.533.743.200	-
Công ty Viettel Timor Leste Unipessoal LDA	10.471.000.000	10.471.000.000	-	10.471.000.000	10.471.000.000	-
Công ty Movitel S.A.	6.825.000.000	6.825.000.000	-	6.825.000.000	6.825.000.000	-
Công ty Viettel Burundi S.A.	61.036.800	61.036.800	-	61.036.800	61.036.800	-
<b>- Đầu tư vào công ty liên kết</b>	<b>4.407.312.508.394</b>	<b>529.094.345.793</b>	<b>3.878.218.162.601</b>	<b>4.407.312.508.394</b>	<b>529.094.345.793</b>	<b>3.878.218.162.601</b>
Công ty Telecom International Myanmar Co., Ltd	3.878.218.162.601	-	3.878.218.162.601	3.878.218.162.601	-	3.878.218.162.601
Công ty Star Telecom Co., Ltd	529.094.345.793	529.094.345.793	-	529.094.345.793	529.094.345.793	-
<b>- Đầu tư vào đơn vị khác</b>	<b>583.660.000</b>	<b>-</b>	<b>583.660.000</b>	<b>583.660.000</b>	<b>-</b>	<b>583.660.000</b>
Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L (i)	583.660.000	-	583.660.000	583.660.000	-	583.660.000

- (i) Tổng Công ty trình bày khoản đầu tư vào Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L ("VCR") trên khoản mục Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác do chưa thu thập được số liệu tài chính của VCR từ ngày 01/11/2018 đến ngày 31/03/2026.

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09a-DN**

- *Tình hình hoạt động của các Công ty con, Công ty liên kết*

<b>Công ty con</b>	<b>Quý 1/2026</b>	<b>Quý 1/2025</b>	<b>Lũy kế từ đầu năm tới cuối Quý 1/2026</b>	<b>Lũy kế từ đầu năm tới cuối Quý 1/2025</b>
Công ty Viettel Timor Leste Unipessoal LDA	Hoạt động kinh doanh lãi	Hoạt động kinh doanh lãi	Hoạt động kinh doanh lãi	Hoạt động kinh doanh lãi
Công ty Viettel (Cambodia) Pte. Ltd.	Hoạt động kinh doanh lãi	Hoạt động kinh doanh lãi	Hoạt động kinh doanh lãi	Hoạt động kinh doanh lãi
Công ty Movitel S.A.	Hoạt động kinh doanh lãi	Hoạt động kinh doanh lãi	Hoạt động kinh doanh lãi	Hoạt động kinh doanh lãi
Công ty Viettel Tanzania Limited	Hoạt động kinh doanh lỗ	Hoạt động kinh doanh lỗ	Hoạt động kinh doanh lỗ	Hoạt động kinh doanh lỗ
Công ty Viettel Burundi S.A.	Hoạt động kinh doanh lãi	Hoạt động kinh doanh lãi	Hoạt động kinh doanh lãi	Hoạt động kinh doanh lãi
Công ty National Telecom S.A.	Hoạt động kinh doanh lãi	Hoạt động kinh doanh lãi	Hoạt động kinh doanh lãi	Hoạt động kinh doanh lãi
Công ty E-Mola S.A.	Hoạt động kinh doanh lãi	Hoạt động kinh doanh lãi	Hoạt động kinh doanh lãi	Hoạt động kinh doanh lãi
Công ty Viettel E-commerce Tanzania	Hoạt động kinh doanh lãi	Hoạt động kinh doanh lãi	Hoạt động kinh doanh lãi	Hoạt động kinh doanh lãi
Công ty Telemor Fintech Unipessoal LDA	Hoạt động kinh doanh lãi	Hoạt động kinh doanh lãi	Hoạt động kinh doanh lãi	Hoạt động kinh doanh lãi
Công ty Lumicash SU	Hoạt động kinh doanh lãi	Hoạt động kinh doanh lãi	Hoạt động kinh doanh lãi	Hoạt động kinh doanh lãi
Công ty E-money Payment Solutions Public Limited	Hoạt động kinh doanh lãi	Hoạt động kinh doanh lãi	Hoạt động kinh doanh lãi	Hoạt động kinh doanh lãi
Công ty Metfone Network (Cambodia)	Hoạt động kinh doanh lỗ	Chưa thành lập	Hoạt động kinh doanh lỗ	Chưa thành lập
Công ty Metfone Tower Solutions	Hoạt động kinh doanh lỗ	Chưa thành lập	Hoạt động kinh doanh lỗ	Chưa thành lập
Công ty Cổ phần Chuyển tiền Nattransfer ("NATTRANSFER") (vi)	Chưa hoạt động	Chưa thành lập	Chưa hoạt động	Chưa thành lập
<b>Công ty liên kết</b>				
Công ty Star Telecom Co., Ltd	Hoạt động kinh doanh lãi	Hoạt động kinh doanh lãi	Hoạt động kinh doanh lãi	Hoạt động kinh doanh lãi
Công ty Telecom International Myanmar Co., Ltd	Hoạt động kinh doanh lãi	Hoạt động kinh doanh lỗ	Hoạt động kinh doanh lỗ	Hoạt động kinh doanh lỗ

Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính.



**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09a-DN**

**6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG**

	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng VND	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng VND
<b>a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng</b>				
<b>Các bên liên quan</b>	<b>5.220.962.501.406</b>	<b>1.010.460.616.045</b>	<b>5.479.839.036.784</b>	<b>950.166.349.615</b>
Công ty Viettel Tanzania Limited	4.310.877.736.452	1.010.460.616.045	4.285.046.259.491	950.166.349.615
Công ty Viettel (Cambodia) Pte.	409.009.401.966	-	473.118.138.453	-
Công ty Star Telecom Co., Ltd	142.465.344.121	-	258.681.308.912	-
Công ty Movitel S.A.	114.595.203.966	-	138.331.315.191	-
Công ty National Telecom S.A.	50.749.730.524	-	103.720.907.125	-
Công ty Telecom International Myanmar Co., Ltd	89.919.605.753	-	86.140.955.006	-
Công ty Viettel Burundi S.A.	43.229.377.909	-	74.509.402.113	-
Công ty M-Mola S.A.	53.019.260.207	-	52.912.494.053	-
Công ty Viettel Timor Leste Unipessoal LDA	7.096.840.508	-	7.378.256.440	-
<b>Các đối tượng khác</b>	<b>5.634.477.910.540</b>	<b>4.670.744.942.813</b>	<b>5.073.494.237.386</b>	<b>4.670.744.942.813</b>
Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L	4.670.717.838.813	4.670.717.838.813	4.670.717.838.813	4.670.717.838.813
Công ty Cổ phần Viễn thông Đầu tư và Thương mại Quốc tế	963.732.967.733	-	402.749.294.573	-
Đối tượng khác	27.103.994	27.104.000	27.104.000	27.104.000
	<b>10.855.440.411.946</b>	<b>5.681.205.558.858</b>	<b>10.553.333.274.170</b>	<b>5.620.911.292.428</b>
<b>b. Phải thu dài hạn của khách hàng</b>				
<b>Các bên liên quan</b>	<b>2.811.616.360.740</b>	-	<b>2.794.265.332.191</b>	-
Công ty Viettel Tanzania Limited	2.811.616.360.740	-	2.794.265.332.191	-
Công ty Telecom International	-	-	-	-
<b>Các đối tượng khác</b>	-	-	<b>27.665.625.320</b>	-
Công ty Cổ phần Viễn thông Đầu tư và Thương mại Quốc tế	-	-	27.665.625.320	-
	<b>2.811.616.360.740</b>	-	<b>2.821.930.957.511</b>	-

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09a-DN**

**7. PHẢI THU KHÁC**

	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Giá trị ghi số	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi số	Giá trị dự phòng
		VND		VND
<b>a. Ngắn hạn</b>				
- Phải thu lãi phạt quá hạn thanh toán (i)	4.242.465.598.939	1.688.736.679.815	4.334.681.209.950	1.439.417.452.802
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia (ii)	1.684.703.493.272	-	2.152.454.029.220	-
- Phải thu liên quan đến chi hộ (iii)	328.717.012.422	327.823.995.013	329.148.956.867	327.823.995.013
- Tạm ứng	3.264.609.822	-	2.652.905.128	-
- Phải thu khác	6.507.723.625	-	6.515.431.375	-
	<b>6.265.658.438.080</b>	<b>2.016.560.674.828</b>	<b>6.825.452.532.540</b>	<b>1.767.241.447.815</b>
<b>Trong đó: phải thu ngắn hạn khác các bên liên quan</b>	<b>5.832.957.406.252</b>	<b>1.593.631.976.447</b>	<b>6.393.355.497.656</b>	<b>1.344.312.749.434</b>
Công ty Viettel Tanzania Limited	2.324.415.752.421	1.581.708.606.243	2.215.728.631.293	1.329.627.531.921
Công ty Telecom International Myanmar Co., Ltd	12.127.279.728	11.923.370.204	17.892.930.373	14.685.217.513
Công ty Movitel S.A.	1.336.752.258.264	-	1.461.961.850.909	-
Công ty Viettel Peru S.A.C	1.239.807.216.852	-	1.254.824.041.633	-
Công ty Viettel Burundi S.A.	895.711.265.868	-	969.244.206.726	-
Công ty Viettel (Cambodia) Pte. Ltd.	-	-	410.250.440.202	-
Công ty Star Telecom Co., Ltd	22.406.087.964	-	61.777.301.250	-
Công ty M-Mola S.A.	844.527.746	-	351.133.416	-
Các đối tượng khác	893.017.409	-	1.324.961.854	-
<b>b. Dài hạn</b>				
- Ký cược, ký quỹ	3.664.674.461	-	3.664.674.461	-
	<b>3.664.674.461</b>	<b>-</b>	<b>3.664.674.461</b>	<b>-</b>

- (i) Phản ánh khoản lãi phạt chậm trả phải thu các công ty con, công ty liên kết và công ty trong cùng Tập đoàn do quá hạn thanh toán theo thỏa thuận tại các hợp đồng mua bán hàng hóa, vật tư thiết bị và cho vay.
- (ii) Phản ánh số dư phải thu các khoản cổ tức đã công bố chia bởi các công ty con và công ty liên kết tại nước ngoài.
- (iii) Phản ánh khoản phải thu về việc trả hộ khoản bảo lãnh vay vốn của Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L với số tiền 327,8 tỷ VND ( tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 327,8 tỷ VND) (tương ứng với khoản phải trả các ngân hàng được ghi nhận trên khoản mục phải trả khác, chi tiết xem tại Thuyết minh số 19) và các khoản trả hộ các công ty con về chi phí lương, các khoản khác. Số dư phải thu khác VCR (khoản lãi quá hạn thanh toán) không được đánh giá lại theo tỷ giá tại thời điểm cuối năm do đã trích lập dự phòng đầy đủ cho toàn bộ giá trị khoản phải thu này.

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09a-DN**

**8. NỢ XẤU**

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	VND Dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	VND Dự phòng
<b>Cho vay quá hạn</b>	<b>20.616.457.312.638</b>	<b>1.424.531.196.063</b>	<b>19.191.926.116.575</b>	<b>20.812.302.141.216</b>	<b>1.758.482.363.926</b>	<b>19.099.824.954.226</b>
Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L	4.375.161.723.114	-	4.375.161.723.114	4.375.161.723.114	-	4.375.161.723.114
Công ty Viettel Tanzania Limited	5.700.547.539.603	201.444.399.829	5.499.103.139.774	5.699.304.387.237	208.027.947.307	5.491.276.439.930
Công ty Telecom International Myanmar Co., Ltd	10.540.748.049.921	1.223.086.796.234	9.317.661.253.687	10.737.836.030.865	1.550.454.416.619	9.233.386.791.182
<b>Nợ quá hạn phải thu khách hàng</b>	<b>5.731.515.935.740</b>	<b>50.310.376.882</b>	<b>5.681.205.558.858</b>	<b>5.731.205.460.670</b>	<b>110.294.168.242</b>	<b>5.620.911.292.428</b>
Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L	4.670.717.838.813	-	4.670.717.838.813	4.670.717.838.813	-	4.670.717.838.813
Công ty Viettel Tanzania Limited	1.060.770.992.927	50.310.376.882	1.010.460.616.045	1.060.460.517.857	110.294.168.242	950.166.349.615
Các khoản phải thu đối tượng khác	27.104.000	-	27.104.000	27.104.000	-	27.104.000
<b>Nợ quá hạn phải thu khác</b>	<b>2.519.553.456.303</b>	<b>498.593.470.433</b>	<b>2.020.959.985.870</b>	<b>2.416.755.052.365</b>	<b>991.659.816.256</b>	<b>1.771.640.758.857</b>
Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L	422.928.698.381	-	422.928.698.381	422.928.698.381	-	422.928.698.381
Công ty Viettel Tanzania Limited	2.080.098.167.151	498.389.560.908	1.581.708.606.243	1.971.534.112.569	648.033.711.021	1.329.627.531.922
Công ty Telecom International Myanmar Co., Ltd	12.127.279.729	203.909.525	11.923.370.204	17.892.930.373	343.626.105.235	14.685.217.512
Các khoản phải thu đối tượng khác	4.399.311.042	-	4.399.311.042	4.399.311.042	-	4.399.311.042
	<b>28.867.526.704.681</b>	<b>1.973.435.043.378</b>	<b>26.894.091.661.303</b>	<b>28.960.262.654.251</b>	<b>2.860.436.348.424</b>	<b>26.492.377.005.511</b>

Tổng Công ty trích lập dự phòng cho các khoản nợ xấu căn cứ theo đánh giá khả năng thu hồi của các khoản phải thu. Giá gốc là giá trị các khoản công nợ đã quá hạn từ 6 tháng trở lên và khó có khả năng thu hồi, dự phòng được xác định bằng giá gốc của các khoản công nợ trừ đi giá trị có thể thu hồi.

(i) Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026, các khoản phải thu đối với Công ty Viettel Cameroun S.A.R.L, Công ty Viettel Tanzania, Công ty TNHH Telecom International Myanmar đã quá hạn thanh toán và phải trích lập dự phòng, do đó Tổng Công ty không tiếp tục ghi nhận lãi cho vay và lãi phạt chậm thanh toán theo hướng dẫn tại Phụ lục II, Tài khoản 515, Thông tư 99/2025/TT-BTC về hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, số tiền lãi lũy kế không ghi nhận theo hướng dẫn này là 7.205 tỷ đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 6.900 tỷ đồng).



**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09a-DN**

**9. HÀNG TỒN KHO**

	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Giá gốc	VND Dự phòng	Giá gốc	VND Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	862.172.201,00	-	310.968.515,445	-
Công cụ, dụng cụ	1.649.336.320	-	28.806.320	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	16.883.099.109	-	-	-
	<b>19.394.607.630</b>	<b>-</b>	<b>310.997.321.765</b>	<b>-</b>

**10. CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỐ**

	Số cuối quý		Số đầu năm	
		VND		VND
<b>a. Ngắn hạn</b>				
- Chi phí chờ phân bổ về thuê hoạt động		10.162.004.776		13.549.339.702
- Các khoản khác		564.577.337		440.342.899
		<b>10.726.582.113</b>		<b>13.989.682.601</b>
<b>b. Dài hạn</b>				
- Tiền thuê quyền sử dụng dung lượng dài hạn IRU (i)		16.049.999.957		17.119.999.958
- Các khoản khác		1.181.162.658		1.209.225.124
		<b>17.231.162.615</b>		<b>18.329.225.082</b>

- (i) Phản ánh chi phí chờ phân bổ về thuê quyền sử dụng dung lượng dài hạn IRU trong thời hạn 15 năm từ Tổng Công ty Viễn thông Viettel - Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội để cho Công ty Viettel Cambodia (công ty con của Tổng Công ty) thuê lại trong thời gian tương ứng (xem Thuyết minh số 17).

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09a-DN**

**11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tổng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>					
Số dư đầu kỳ	10.346.151.727	47.493.472.409	9.626.340.079	14.914.862.943	82.380.827.158
Thanh lý, nhượng bán	(65.308.500)			(219.441.891)	(284.750.391)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>10.280.843.227</b>	<b>47.493.472.409</b>	<b>9.626.340.079</b>	<b>14.695.421.052</b>	<b>82.096.076.767</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>					
Số dư đầu kỳ	10.346.151.727	46.972.427.275	7.321.776.690	13.700.954.634	78.341.310.326
Khấu hao trong kỳ	-	98.348.958	162.258.036	165.121.299	425.728.293
Thanh lý, nhượng bán	(65.308.500)	-	-	(219.441.891)	(284.750.391)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>10.280.843.227</b>	<b>47.070.776.233</b>	<b>7.484.034.726</b>	<b>13.646.634.042</b>	<b>78.482.288.228</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
Tại ngày đầu kỳ	-	<b>521.045.134</b>	<b>2.304.563.389</b>	<b>1.213.908.309</b>	<b>4.039.516.832</b>
Tại ngày cuối kỳ	-	<b>422.696.176</b>	<b>2.142.305.353</b>	<b>1.048.787.010</b>	<b>3.613.788.539</b>

Nguyên giá của TSCĐ bao gồm các TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 70.917.288.130 VND (ngày 01 tháng 01 năm 2026: 70.917.288.130 VND)





**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09a-DN**

**12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

	<u>Số cuối quý</u> <b>VND</b>	<u>Số đầu năm</u> <b>VND</b>
<b>a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn</b>		
Công ty TNHH Huawei International	791.955.157.242	930.076.891.133
Tập đoàn ZTE	278.570.957.671	361.498.399.034
Công ty Cổ phần Tư vấn Chuyển giao Công nghệ ITC	124.541.556.352	183.856.735.454
Công ty Cổ phần Phát triển Công nghệ viễn thông Tin học Sun Việt	137.778.152.456	140.324.315.656
Công ty Cổ phần Viễn thông Đầu tư và Thương mại Quốc tế	114.025.751.389	128.780.414.687
Phải trả cho các đối tượng khác	225.031.002.142	219.123.611.685
	<b><u>1.671.902.577.253</u></b>	<b><u>1.963.660.367.649</u></b>
<b>Trong đó: Phải trả người bán ngắn hạn là các bên liên quan</b>	<b>54.995.520.944</b>	<b>72.013.888.827</b>
Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty Sản xuất thiết bị Viettel	29.365.604.652	36.913.671.216
Tổng Công ty Mạng lưới Viettel	10.119.170.349	18.857.839.519
Tổng Công ty Viễn Thông Viettel	5.926.602.156	6.049.093.702
Tổng Công ty Giải pháp Doanh nghiệp Viettel	1.120.951.637	4.021.027.485
Công ty TNHH Một thành viên Logistics Viettel	3.721.367.173	3.857.184.094
Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội	55.848.653	55.848.653
Phải trả cho các bên liên quan khác	4.685.976.324	2.259.224.158
<b>b. Các khoản phải trả người bán dài hạn</b>	<b>225.789.018.455</b>	<b>125.751.552.029</b>
Công ty TNHH Huawei International	199.435.672.260	65.588.902.124
Tập đoàn ZTE	24.812.129.112	43.722.197.595
Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty Sản xuất thiết bị Viettel	613.964.339	357.165.750
Phải trả cho các đối tượng khác	927.252.744	16.083.286.560
	<b><u>225.789.018.455</u></b>	<b><u>125.751.552.029</u></b>
<b>Trong đó: Phải trả người bán dài hạn là các bên liên quan</b>	<b>-</b>	<b>357.165.750</b>
Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty Sản xuất thiết bị Viettel	<b>-</b>	357.165.750

Tổng Công ty có khả năng thanh toán tất cả các khoản nợ phải trả Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026.

**13. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC**

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
<b>Các bên liên quan</b>	<b>29.734.232.269</b>	<b>9.037.230.352</b>
Công ty Viettel (Cambodia) Pte. Ltd.	29.725.514.233	8.640.423.669
Công ty National Telecom S.A.	-	-
Công ty Star Telecom Co., Ltd	3.718.036	396.806.683
Đối tượng khác	5.000.000	-
	<b>29.734.232.269</b>	<b>9.037.230.352</b>

**14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI TRẢ NHÀ NƯỚC**

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Số phải nộp</u>	<u>Số đã thực nộp</u>	<u>Số cuối quý</u>
	VND	VND	VND	VND
<b>a. Các khoản phải thu</b>				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	12.268.519.815	12.268.519.815
	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>12.268.519.815</b>	<b>12.268.519.815</b>
<b>Các khoản phải nộp</b>				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	32.141.274.572	-	32.141.274.572	-
Thuế thu nhập cá nhân	10.870.495.824	36.468.528.196	43.848.555.919	3.490.468.101
Các loại thuế khác	-	-	-	-
	<b>43.011.770.396</b>	<b>36.468.528.196</b>	<b>75.989.830.491</b>	<b>3.490.468.101</b>

**15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Trích trước thuế nhà thầu phải trả	94.068.334.594	155.303.731.604
Chi phí trích trước giá vốn hàng hóa, dịch vụ	8.155.900.112	5.513.173.821
Lãi vay dự trả	1.851.676	74.665.262
Các khoản trích trước khác	23.185.499.746	6.912.076.439
	<b>125.411.586.128</b>	<b>167.803.647.126</b>

**16. DOANH THU CHỜ PHÂN BỐ**

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
<b>a. Ngắn hạn</b>		
Doanh thu thuê kênh IRU chờ phân bố (i)	12.611.166.073	12.611.166.073
	<b>12.611.166.073</b>	<b>12.611.166.073</b>
<b>b. Dài hạn</b>		
Doanh thu thuê kênh IRU chờ phân bố (i)	34.680.712.445	37.833.504.632
	<b>34.680.712.445</b>	<b>37.833.504.632</b>

(i) Doanh thu chờ phân bố phản ánh khoản trả trước của Công ty Viettel Cambodia (công ty con của Tổng Công ty) về tiền thuê quyền sử dụng dung lượng dài hạn IRU trong thời hạn 15 năm, được kết chuyển ghi nhận doanh thu từng kỳ theo thời hạn cho thuê.

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09a-DN**

**17. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
Phải trả khoản bảo lãnh vay vốn (i)	322.488.457.840	331.442.888.437
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp và kinh phí công đoàn	1.533.534.197	3.218.441.588
Các khoản phải trả, phải nộp khác	18.930.344.229	26.707.195.203
	<b>342.952.336.266</b>	<b>361.368.525.228</b>
<b>Trong đó: Phải trả khác ngắn hạn các bên liên quan</b>	<b>2.534.266.742</b>	<b>86.073.591.586</b>
Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội	2.499.903.147	3.620.824.240
Công ty Viettel Tanzania Limited	25.455.595	25.577.777
Công ty Viettel (Cambodia) Pte. Ltd.	8.908.000	8.908.000

**18. VAY NGẮN HẠN**

	Số đầu năm VND		Trong kỳ VND	Số cuối quý VND
Giá trị/Số có khả năng thanh toán		Tăng	Giảm	Giá trị/Số có khả năng thanh toán
Vay ngắn hạn (i)	110.681.615.523	3.218.374.879	(110.681.615.523)	3.218.374.879
	<b>110.681.615.523</b>	<b>3.218.374.879</b>	<b>(110.681.615.523)</b>	<b>3.218.374.879</b>

Tổng Công ty có khả năng thanh toán tất cả các khoản vay ngắn hạn Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026. Vay ngắn hạn bao gồm các khoản vay theo hạn mức tín dụng từ các ngân hàng thương mại. Các khoản vay ngắn hạn được sử dụng để đáp ứng nhu cầu vốn lưu động, phục vụ hoạt động kinh doanh và đầu tư đối với lĩnh vực điện tử - viễn thông trong nước và nước ngoài của Tổng Công ty. Chi tiết như sau:

Tên ngân hàng	Loại tiền	Lãi suất	Số cuối quý	Số đầu năm	Tài sản thế chấp
			VND	VND	
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hai Bà Trưng	USD	Cố định	3.218.374.879	102.857.855.232	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sở giao dịch 1	VND	Cố định	-	7.359.943.712	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Sở giao dịch	VND	Cố định	-	463.816.579	Tín chấp
			<b>3.218.374.879</b>	<b>110.681.615.523</b>	

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026, các khoản vay ngắn hạn bằng VND có lãi suất 3,5%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 4,1%/năm)



**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09a-DN**

**19. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI VÀ THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI PHẢI TRẢ**

**Tài sản thuế thu nhập hoãn lại**

	<u>Số cuối quý</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	8.166.999	451.523.465
Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả	<u>(8.166.999)</u>	<u>(451.523.465)</u>
	-	-

**Thuế thu nhập hoãn lại phải trả**

	<u>Số cuối quý</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	20%	20%
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	585.242.884.360	575.411.806.405
Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại	<u>(8.166.999)</u>	<u>(451.523.465)</u>
	<b><u>585.234.717.361</u></b>	<b><u>574.960.282.940</u></b>

	<u>Chi phí tạm thời chưa được khấu trừ</u> VND	<u>Chênh lệch tỷ giá hối đoái</u> VND	<u>Tổng cộng</u> VND
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>405.156.521</b>	<b>(557.818.970.864)</b>	<b>(557.413.814.343)</b>
Chênh lệch tỷ giá hối đoái đánh giá lại tiền, phải thu năm trước thực hiện trong năm	-	18.202.257.232	18.202.257.232
Chênh lệch tỷ giá hối đoái đánh giá lại tiền, phải thu cuối năm	-	(10.128.155.302)	(10.128.155.302)
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>405.156.521</b>	<b>(549.744.868.934)</b>	<b>(549.339.712.413)</b>
<b>Số dư đầu năm nay</b>	<b>451.523.465</b>	<b>(575.411.806.405)</b>	<b>(574.960.282.940)</b>
Chi phí tạm thời chưa được khấu trừ năm trước, kê khai khấu trừ năm nay	(443.356.466)	-	(443.356.466)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái đánh giá lại tiền, phải thu năm trước thực hiện trong năm	-	9.077.346.115	9.077.346.115
Chênh lệch tỷ giá hối đoái đánh giá lại tiền, phải thu cuối năm	-	(18.908.424.070)	(18.908.424.070)
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>8.166.999</b>	<b>(585.242.884.360)</b>	<b>(585.234.717.361)</b>



20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu năm trước	30.438.112.000.000	2.963.176.224.889	5.377.181.785.710	38.778.470.010.599
Lợi nhuận trong năm	-	-	465.608.127.359	465.608.127.359
Số dư đầu năm nay	30.438.112.000.000	2.963.176.224.889	11.946.331.260.028	45.347.619.484.917
Lợi nhuận trong năm	-	-	921.739.450.394	921.739.450.394
Số dư cuối năm nay	30.438.112.000.000	2.963.176.224.889	12.868.070.710.422	46.269.358.935.311

Cổ phiếu

	Số cuối quý	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	3.043.811.200	3.043.811.200
Cổ phiếu phổ thông	3.043.811.200	3.043.811.200
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.043.811.200	3.043.811.200
Cổ phiếu phổ thông	3.043.811.200	3.043.811.200

Vốn điều lệ

Vốn điều lệ của Tổng Công ty là 30.438.112.000.000 VND, tổng số cổ phiếu là 3.043.811.200 với mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu. Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp như sau:

	Theo Giấy Chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp		Vốn đã góp	
	VND	%	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội	30.142.124.000.000	99,03%	30.142.124.000.000	30.142.124.000.000
Cổ đông khác	295.988.000.000	0,97%	295.988.000.000	295.988.000.000
	<b>30.438.112.000.000</b>	<b>100%</b>	<b>30.438.112.000.000</b>	<b>30.438.112.000.000</b>

**21. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH**  
**Ngoại tệ**

		<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	<b>Đơn vị</b>		
Đô la Mỹ	USD	50.161.549	8.790.291
Đồng tiền chung châu Âu	EUR	4.263	4.228

**22. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ**

**Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Tổng Công ty tổ chức bộ phận hoạt động kinh doanh trên cơ sở các đơn vị hoạt động tương đối riêng biệt về lĩnh vực và ngành nghề kinh doanh. Hoạt động chính của Tổng Công ty là bán thiết bị, hàng hóa, kinh doanh dịch vụ viễn thông và tư vấn quản lý.

Theo đó, thông tin tài chính trình bày trên Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026 và toàn bộ doanh thu, chi phí trình bày tại Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ cho kỳ hoạt động 3 tháng kết thúc cùng ngày đều liên quan đến hoạt động bán thiết bị, hàng hóa, kinh doanh dịch vụ viễn thông và tư vấn quản lý như trình bày tại Thuyết minh số 24.

**Bộ phận theo khu vực địa lý**

Tổng Công ty không có cơ sở kinh doanh khác ngoài trụ sở chính tại Hà Nội. Doanh thu, giá vốn trong kỳ chủ yếu phát sinh liên quan đến hoạt động mua hàng, bán hàng và cung cấp dịch vụ tại các thị trường nơi các công ty con, công ty liên kết đặt trụ sở.

Theo đó, Tổng Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý. Thông tin về doanh thu với các thị trường được trình bày tại Thuyết minh số 23.



**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09a-DN**

**23. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Quý 1		Lũy kế từ đầu năm tới cuối quý này	
	Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
<b>Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>				
Trong đó:				
- Doanh thu bán hàng	828.194.661.243	312.543.441.229	828.194.661.243	312.543.441.229
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	307.687.967.426	275.114.669.743	307.687.967.426	275.114.669.743
	<b>1.135.882.628.669</b>	<b>587.658.110.972</b>	<b>1.135.882.628.669</b>	<b>587.658.110.972</b>
<b>Trong đó:</b>				
<b>Doanh thu với các bên liên quan</b>	<b>399.640.767.608</b>	<b>587.658.110.972</b>	<b>399.640.767.608</b>	<b>587.658.110.972</b>
<b>Bán hàng hóa</b>	<b>91.952.800.182</b>	<b>312.543.441.229</b>	<b>91.952.800.182</b>	<b>312.543.441.229</b>
<b>Công ty con</b>	<b>86.582.070.307</b>	<b>152.620.458.520</b>	<b>86.582.070.307</b>	<b>152.620.458.520</b>
Công ty Viettel (Cambodia) Pte. Ltd.	86.306.685.517	65.861.732.055	86.306.685.517	65.861.732.055
Công ty National Telecom S.A.	-	86.535.735.985	-	86.535.735.985
Công ty Movitel S.A.	275.384.790	107.780.000	275.384.790	107.780.000
Công ty M-Moia S.A.	-	115.210.480	-	115.210.480
<b>Công ty liên kết</b>	<b>5.370.729.875</b>	<b>159.922.982.709</b>	<b>5.370.729.875</b>	<b>159.922.982.709</b>
Công ty Star Telecom Co., Ltd	5.370.729.875	159.922.982.709	5.370.729.875	159.922.982.709
<b>Cung cấp dịch vụ</b>	<b>307.687.967.426</b>	<b>275.114.669.743</b>	<b>307.687.967.426</b>	<b>275.114.669.743</b>
<b>Công ty con</b>	<b>154.326.284.439</b>	<b>148.258.498.512</b>	<b>154.326.284.439</b>	<b>148.258.498.512</b>
Công ty Movitel S.A.	97.880.446.360	78.907.984.322	97.880.446.360	78.907.984.322
Công ty Viettel (Cambodia) Pte. Ltd.	35.769.682.116	33.068.756.057	35.769.682.116	33.068.756.057
Công ty National Telecom S.A.	-	15.020.632.900	-	15.020.632.900
Công ty Viettel Tanzania Limited	6.740.539.040	7.921.465.323	6.740.539.040	7.921.465.323
Công ty Viettel Timor Leste Unipessoal LDA	7.050.856.144	6.688.578.680	7.050.856.144	6.688.578.680
Công ty Viettel Burundi S.A.	6.884.760.779	6.651.081.230	6.884.760.779	6.651.081.230
<b>Công ty liên kết</b>	<b>153.361.682.987</b>	<b>126.856.171.231</b>	<b>153.361.682.987</b>	<b>126.856.171.231</b>
Công ty Telecom International Myanmar Co., Ltd	133.673.432.987	107.836.171.231	133.673.432.987	107.836.171.231
Công ty Star Telecom Co., Ltd	19.688.250.000	19.020.000.000	19.688.250.000	19.020.000.000

**24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP**

	Quý 1		Lũy kế từ đầu năm tới cuối quý này	
	Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	734.208.831.048	261.059.548.624	734.208.831.048	261.059.548.624
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	41.881.832.658	44.107.062.567	41.881.832.658	44.107.062.567
	<b>776.090.663.706</b>	<b>305.166.611.191</b>	<b>776.090.663.706</b>	<b>305.166.611.191</b>



**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09a-DN**

**25. CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Quý 1		Lũy kế từ đầu năm tới cuối quý này	
	Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	99.705.141	99.887.351	99.705.141	99.887.351
Chi phí nhân công	72.286.304.213	52.964.494.852	72.286.304.213	52.964.494.852
Chi phí khấu hao tài sản cố định	845.394.960	326.483.207	845.394.960	326.483.207
Chi phí dịch vụ mua ngoài	20.618.334.397	39.624.904.423	20.618.334.397	39.624.904.423
Chi phí khác bằng tiền	6.693.851.445	5.812.218.858	6.693.851.445	5.812.218.858
	<b>100.543.590.156</b>	<b>98.827.988.691</b>	<b>100.543.590.156</b>	<b>98.827.988.691</b>

**26. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Quý 1		Lũy kế từ đầu năm tới cuối quý này	
	Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
Cổ tức, lợi nhuận được chia	160.994.097.800	722.041.179.735	160.994.097.800	722.041.179.735
Lãi tiền gửi ngân hàng	475.289.397.017	335.260.377.869	475.289.397.017	335.260.377.869
Lãi chênh lệch tỷ giá	121.693.915.494	148.939.317.039	121.693.915.494	148.939.317.039
Lãi cho vay	177.253.173.903	6.778.983.356	177.253.173.903	6.778.983.356
Lãi phạt chậm trả các hợp đồng mua bán hàng hóa, vật tư thiết bị	106.341.994.920	111.009.021.383	106.341.994.920	111.009.021.383
	<b>1.041.572.579.134</b>	<b>1.324.028.879.382</b>	<b>1.041.572.579.134</b>	<b>1.324.028.879.382</b>
	-	-	-	-
<b>Trong đó:</b>				
<b>Doanh thu với các bên liên quan (Cổ tức, lãi cho vay, lãi trả chậm)</b>	<b>444.589.266.623</b>	<b>839.829.184.474</b>	<b>444.589.266.623</b>	<b>839.829.184.474</b>
<b>Công ty con</b>	<b>268.987.565.005</b>	<b>766.608.994.933</b>	<b>268.987.565.005</b>	<b>766.608.994.933</b>
Công ty Viettel (Cambodia) Pte. Ltd.	-	-	-	-
Công ty Movitel S.A.	161.432.319.981	653.978.088.476	161.432.319.981	653.978.088.476
Công ty TNHH Viettel Tanzania	104.467.170.308	100.400.474.234	104.467.170.308	100.400.474.234
Công ty M-Moia S.A.	488.383.344	99.448.557	488.383.344	99.448.557
Công ty Viettel Burundi S.A.	2.599.691.372	12.130.983.666	2.599.691.372	12.130.983.666
<b>Công ty liên kết</b>	<b>175.601.701.618</b>	<b>73.220.189.541</b>	<b>175.601.701.618</b>	<b>73.220.189.541</b>
Công ty Star Telecom Co., Ltd	-	68.251.984.821	-	68.251.984.821
Công ty TNHH Telecom International Myanmar	175.601.701.618	4.968.204.720	175.601.701.618	4.968.204.720

**27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Quý 1		Lũy kế từ đầu năm tới cuối quý này	
	Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí lãi vay	282.568.096	1.400.616.742	282.568.096	1.400.616.742
Lỗ chênh lệch tỷ giá	9.206.210.617	7.160.776.868	9.206.210.617	7.160.776.868
	<b>9.488.778.713</b>	<b>8.561.393.610</b>	<b>9.488.778.713</b>	<b>8.561.393.610</b>



**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09a-DN**

**28. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Quý 1		Lũy kế từ đầu năm tới cuối quý này	
	Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
<b>Các khoản chi phí bán hàng</b>				
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.342.771.551	1.918.642.650	2.342.771.551	1.918.642.650
	<b>2.342.771.551</b>	<b>1.918.642.650</b>	<b>2.342.771.551</b>	<b>1.918.642.650</b>
<b>Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp</b>				
Chi phí dự phòng (i)	401.714.655.792	1.016.963.048.773	401.714.655.792	1.016.963.048.773
Chi phí nhân công	25.204.857.901	19.115.615.875	25.204.857.901	19.115.615.875
Chi phí khấu hao tài sản cố định	845.394.960	326.483.207	845.394.960	326.483.207
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.908.757.751	23.589.211.641	6.908.757.751	23.589.211.641
Chi phí khác	6.476.876.226	4.772.265.925	6.476.876.226	4.772.265.925
	<b>441.150.542.630</b>	<b>1.064.766.625.421</b>	<b>441.150.542.630</b>	<b>1.064.766.625.421</b>

**29. CHI PHÍ KHÁC**

	Quý 1		Lũy kế từ đầu năm tới cuối quý	
	Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
Thuế nhà thầu	1.401.307.688	1.544.589.487	1.401.307.688	1.544.589.487
Các khoản khác	194.057.449	343.061.744	194.057.449	343.061.744
	<b>1.595.365.137</b>	<b>1.887.651.231</b>	<b>1.595.365.137</b>	<b>1.887.651.231</b>

**30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

	Quý 1		Lũy kế từ đầu năm tới cuối quý này	
	Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>				
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	-	-	-	-
Thuế chuyển lợi nhuận từ nước ngoài (i)	15.456.725.177	72.204.116.550	15.456.725.177	72.204.116.550
<b>Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>15.456.725.177</b>	<b>72.204.116.550</b>	<b>15.456.725.177</b>	<b>72.204.116.550</b>

- (i) Phản ánh khoản thuế chuyển lợi nhuận ra khỏi lãnh thổ tương ứng tại các thị trường nước ngoài tính trên phần lợi nhuận mà Tổng Công ty được nhận dựa trên các nghị quyết chia lợi nhuận của các công ty con, công ty liên kết hoạt động tại các thị trường nước ngoài.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong kỳ được tính như sau:

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09a-DN**

	Quý 1		Lũy kế từ đầu năm tới cuối quý này	
	Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
<b>Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>947.470.609.992</b>	<b>529.738.141.979</b>	<b>947.470.609.992</b>	<b>529.738.141.979</b>
<i>Cộng: Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ năm trước thực hiện trong năm</i>	45.386.730.576	91.011.286.161	45.386.730.576	91.011.286.161
<i>Trừ: Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ năm nay</i>	(94.542.120.351)	(50.640.776.508)	(94.542.120.351)	(50.640.776.508)
<i>Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ</i>	157.057.449	208.056.799	157.057.449	208.056.799
<i>Trừ: Lợi nhuận từ dự án đầu tư tại nước ngoài</i>	(160.994.097.800)	(722.041.179.735)	(160.994.097.800)	(722.041.179.735)
<i>Cộng: Chi phí tạm thời chưa được khấu trừ</i>	-	-	-	-
<i>Trừ: Chi phí tạm thời chưa được khấu trừ năm trước thực hiện năm nay</i>	(2.216.782.331)	-	(2.216.782.331)	-
<i>Chuyển lỗ</i>	(735.261.397.535)	-	(735.261.397.535)	-
<b>Thu nhập chịu thuế năm hiện hành</b>	-	<b>(151.724.471.304)</b>	-	<b>(151.724.471.304)</b>
<i>Thu nhập chịu thuế suất thông thường</i>	-	-	-	-
<i>Thuế suất</i>	20%	20%	20%	20%
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành</b>	-	-	-	-

Các khoản lỗ tính thuế mang sang có thể được sử dụng để giảm trừ vào lợi nhuận tính thuế trong tương lai của Tổng Công ty sẽ đáo hạn theo lịch biểu sau:

Năm phát sinh	Năm hết hạn	Lỗ tính thuế	Số lỗ đã chuyển đến ngày 31/03/2026	Số lỗ tính thuế chưa sử dụng tại ngày 31/03/2026
2022	2027	(1.042.127.206.819)	(735.261.397.535)	(306.865.809.284)
2023	2028	(1.975.837.774.928)	-	(1.975.837.774.928)
2024	2029	(1.999.346.254.499)	-	(1.999.346.254.499)
		<b>(5.017.311.236.246)</b>	<b>(735.261.397.535)</b>	<b>(4.282.049.838.711)</b>

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại trong kỳ được tính như sau:

	Quý 1		Lũy kế từ đầu năm tới cuối quý này	
	Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại</b>				
<i>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế</i>	18.908.424.070	10.128.155.302	18.908.424.070	10.128.155.302
<i>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại</i>	443.356.466	-	443.356.466	-
<i>Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả</i>	(9.077.346.115)	(18.202.257.232)	(9.077.346.115)	(18.202.257.232)
<b>Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại</b>	<b>10.274.434.421</b>	<b>(8.074.101.930)</b>	<b>10.274.434.421</b>	<b>(8.074.101.930)</b>

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MÃU SỐ B 09a-DN**

**31. MUA HÀNG TỪ CÁC BÊN LIÊN QUAN**

	Quý 1		Lũy kế từ đầu năm tới cuối quý này	
	Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
<b>Hàng hóa, dịch vụ mua từ bên liên quan</b>				
Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty sản xuất thiết bị Viettel	-	6.886.827.948		6.886.827.948
Tổng Công ty Mạng lưới Viettel	4.258.610.703	4.361.434.551	4.258.610.703	4.361.434.551
Công ty TNHH Một thành viên Logistics Viettel	414.354.233	726.279.984	414.354.233	726.279.984
Tổng Công ty Viễn thông Viettel	2.433.139.284	2.733.961.755	2.433.139.284	2.733.961.755
Tổng công ty Giải pháp Doanh nghiệp Viettel	1.209.438.182	1.152.541.794	1.209.438.182	1.152.541.794
Công ty An ninh mạng Viettel	1.243.500.000	1.243.500.000	1.243.500.000	1.243.500.000
Tổng Công ty Dịch vụ số Viettel	812.141.283	809.383.494	812.141.283	809.383.494
Công ty TNHH Viettel - CHT	22.113.000	124.698.000	22.113.000	124.698.000
Công ty Truyền thông Viettel	141.500.000	-	141.500.000	
Tổng Công ty Cổ phần Bưu chính Viettel	72.574.847	214.145.495	72.574.847	214.145.495
Chi nhánh Công ty TNHH Nhà nước MTV Thương mại và Xuất nhập khẩu Viettel - Chi nhánh Viettel Hà Nội	570.835.493	257.791.110	570.835.493	257.791.110
Học viện Viettel	241.637.593	-	241.637.593	
Công ty TNHH MTV Đầu tư Công nghệ Viettel	-	-		
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Kho vận Viettel	123.518.734	-	123.518.734	
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Khách Hàng Viettel	3.085.101.150	-	3.085.101.150	
Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội	-	-		
	<b>14.628.464.502</b>	<b>18.510.564.131</b>	<b>14.628.464.502</b>	<b>18.510.564.131</b>

**32. CAM KẾT BẢO LÃNH VAY VÀ CAM KẾT ĐẦU TƯ**

**Cam kết bảo lãnh vay**

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026, Tổng Công ty có các khoản cam kết bảo lãnh vay vốn cho các công ty như sau:

Công ty nhận bảo lãnh	Tổ chức tín dụng cho vay	Hạn mức khoản vay	Mục đích vay	Giá trị được bảo lãnh bởi Tổng Công ty
Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L (I)	Ngân hàng	9.000.000.000 FCFA	Dự án viễn thông tại Cameroon	5.511.658.639 FCFA
	Ngân hàng	8.500.000.000 FCFA	Dự án viễn thông tại Cameroon	2.608.756.215 FCFA
	Ecobank	8.000.000.000 FCFA	Dự án viễn thông tại Cameroon	1.508.230.842 FCFA
Công ty Viettel Tanzania Limited	Vietinbank	25.000.000 USD	Vay bổ sung vốn kinh doanh	25.000.000 USD
	Standard	25.000.000 USD	Vay bổ sung vốn kinh doanh	23.100.000 USD
	Woori Bank	20.000.000 USD	Vay bổ sung vốn kinh doanh và đầu tư	20.000.000 USD
	Woori Bank	30.000.000 USD	Vay bổ sung vốn kinh doanh và đầu tư	30.000.000 USD
	Woori Bank	100.000.000 USD	Vay bổ sung vốn kinh doanh và đầu tư	4.999.965 USD
	TP Bank	20.000.000 USD	Vay bổ sung vốn kinh doanh và đầu tư	17.500.000 USD
Công ty Viettel Burundi S.A	VP Bank	30.000.000 USD	Vay trả nợ VTG (các hợp đồng thương mại và nợ vay cố định)	1.775.778 USD

**Cam kết đầu tư**

- Theo Giấy chứng nhận đầu tư số 689/BKHĐT-ĐTRNN cấp lần đầu ngày 24 tháng 3 năm 2014, Tổng Công ty đã được Bộ Kế hoạch và Đầu tư phê duyệt kế hoạch đầu tư ra nước ngoài để thực hiện dự án xây dựng, vận hành, khai thác và kinh doanh mạng viễn thông tại nước Cộng hòa Thống nhất Tanzania. Theo Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh lần thứ nhất ngày 17 tháng 01 năm 2017, tổng vốn đầu tư của dự án là 783 triệu USD, tổng vốn đầu tư của Tổng Công ty là 355 triệu USD, trong đó vốn góp của Tổng Công ty là 150 triệu USD, thanh toán tiền mua 100% cổ phần của Công ty TNHH Viettel Tanzania bao gồm cả thanh toán các khoản nợ được tính vào giá mua là 30 triệu USD và vốn Tổng Công ty cho vay cố định là 175 triệu USD. Tính đến ngày 31 tháng 03 năm 2026, Tổng Công ty đã góp vốn 52,6 triệu USD (tương đương 1.177 tỷ VND - Thuyết minh số 5) và cho vay 172,8 triệu USD (tương đương 4,54 nghìn tỷ VND - Thuyết minh số 7) tại nước Cộng hòa Thống nhất Tanzania.
- Theo Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài cấp lần đầu ngày 16 tháng 12 năm 2016, Tổng Công ty đã được Bộ Kế hoạch và Đầu tư phê duyệt kế hoạch đầu tư ra nước ngoài để thực hiện dự án xây dựng, vận hành, khai thác và kinh doanh mạng viễn thông tại nước Cộng hòa Liên bang Myanmar. Tổng vốn đầu tư của dự án là 1.755 triệu USD, tổng vốn đầu tư của Tổng Công ty là 859,95 triệu USD, chiếm 49% tổng vốn đầu tư của dự án, trong đó vốn góp của Tổng Công ty là 169,05 triệu USD, vốn Tổng Công ty cho vay cố định và/hoặc bảo lãnh cho vay từ các tổ chức tín dụng trong và ngoài nước là 690,9 triệu USD. Tính đến ngày 31 tháng 03 năm 2026, Tổng Công ty đã góp vốn 169,05 triệu USD (tương đương 3,88 nghìn tỷ VND - Thuyết minh số 5) và đã cho vay 387,2 triệu USD (tương đương 10.166 tỷ VND) cho dự án tại nước Cộng hòa Liên bang Myanmar.

**33. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG**

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Tổng Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn:		
Từ 1 năm trở xuống	9.375.711.360	9.390.336.360
Trên 1 năm đến 5 năm	13.220.101.510	15.553.060.600
	<b>22.595.812.870</b>	<b>24.943.396.960</b>

Các khoản thanh toán thuê hoạt động thể hiện:

- Tổng số tiền thuê 2.267,22 m<sup>2</sup> tại tầng 39 Tòa nhà Keangnam Hanoi Landmark Tower, Khu E6 KĐT mới Cầu Giấy, phường Yên Hòa, Thành phố Hà Nội.
- Tiền thuê kho chứa hồ sơ, chứng từ tại số 17 Phạm Hùng, Phường Mỹ Đình, Thành phố Hà Nội.

**34. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

Tiền thu từ cổ tức và lợi nhuận được chia không bao gồm khoản thuế chuyển lợi nhuận từ nước ngoài về nước với số tiền thuế 66 tỷ VND (kỳ trước: 40 tỷ VND) được thực hiện chi trả bởi các công ty con, công ty liên kết tại thị trường nước ngoài.



**Lê Anh Tuấn**  
Người lập biểu



**Trương Bạch Dương**  
Kế toán trưởng



**Nguyễn Cao Lợi**  
Phó Tổng Giám đốc

Tại ngày 29 tháng 04 năm 2026

\*\*\*